

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3732 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 267/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành tại Thông báo số 263/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 917/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 3732 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			TT. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	28.050,60	489,99	1.423,90	1.306,39	2.330,81	2.680,19	1.237,90	1.637,21	1.515,37	1.862,34	2.781,12	3.942,35	2.721,83	864,85	3.256,35
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	2.006,64	137,00	264,25	803,55	-	121,24	-	67,64	-	303,46	287,55	-	-	-	21,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.780,73	137,00	264,25	801,80	-	121,24	-	24,09	-	127,95	282,45	-	-	-	21,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.041,88	76,48	175,75	71,13	76,91	91,40	486,75	114,67	95,22	293,45	414,04	315,20	215,36	106,34	509,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.579,08	265,58	965,63	383,55	2.251,99	2.461,67	740,87	1.369,42	1.415,72	1.216,54	1.639,54	3.276,15	2.485,85	424,75	2.681,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	512,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	231,52	-	-	280,53	-
1.5	Đất rừng sản xuất	330,34	-	-	-	-	-	-	79,72	-	-	12,59	238,03	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	435,60	10,93	17,78	48,17	0,65	4,64	7,61	0,03	1,28	37,71	195,88	34,81	8,04	50,90	17,17
1.7	Đất nông nghiệp khác	145,00	-	0,49	-	1,26	1,24	2,67	5,72	3,15	11,18	-	78,16	12,58	2,33	26,22
2	Đất phi nông nghiệp	15.011,59	425,58	1.825,08	1.276,87	700,12	229,96	270,29	5.609,53	511,90	959,61	966,46	492,70	406,67	923,83	413,00
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	696,96	0,87	613,30	-	28,92	-	-	-	5,00	-	18,84	-	29,77	0,27	-
2.2	Đất an ninh	133,18	1,20	127,25	0,52	-	-	-	-	2,83	-	-	-	-	1,38	-
2.3	Đất khu công nghiệp	1.626,08	-	372,78	412,36	159,73	-	-	-	77,60	420,17	-	-	-	183,44	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,95	-	-	50,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	113,66	5,38	8,74	1,63	34,52	3,86	0,21	36,86	4,96	6,17	3,76	1,38	2,58	1,12	2,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	586,45	2,80	82,67	-	8,57	0,74	0,46	63,84	17,37	28,39	93,78	2,59	67,06	173,67	44,51
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,40	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8.443,88	165,44	294,19	85,85	304,33	147,37	205,37	5.262,90	254,06	344,63	353,31	353,13	210,54	248,23	214,53
	Trong đó:															
	- Đất giao thông	7.218,51	105,43	216,59	71,31	148,63	90,88	56,87	5.219,15	136,52	308,48	249,54	131,60	136,78	184,73	162,01
	- Đất thủy lợi	397,75	9,07	15,17	3,76	19,97	10,14	139,17	5,55	56,75	13,20	22,35	89,88	1,65	7,66	3,43
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	27,88	0,14	9,49	0,50	0,53	1,43	1,53	1,79	4,36	0,01	0,39	0,49	0,91	0,38	5,93
	- Đất cơ sở y tế	9,32	4,46	0,09	0,38	0,52	0,56	0,24	0,35	0,81	0,44	0,39	0,34	0,34	0,25	0,15

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	186,55	17,33	9,95	3,84	42,88	3,67	4,24	16,14	22,00	5,06	17,28	7,38	5,33	6,51	24,94	
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	23,60	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42	-	0,01	1,49	1,21	-	4,81	2,11	-	2,50	
	- Đất công trình năng lượng	27,67	4,25	1,17	1,00	1,41	3,00	-	0,02	12,03	0,92	0,16	2,74	0,69	0,10	0,18	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,43	0,58	-	-	0,04	0,03	0,20	0,15	0,01	0,15	0,04	0,04	0,02	0,17	-	
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,40	-	-	-	-	-	-	5,76	-	-	2,64	-	-	-	-	
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	104,71	-	0,13	-	-	-	0,02	-	0,15	-	-	104,41	-	-	-	
	- Đất cơ sở tôn giáo	173,18	4,76	28,52	0,83	4,12	0,71	2,18	6,37	10,02	5,40	43,18	7,61	6,22	42,58	10,67	
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	251,60	11,48	10,63	3,31	83,46	34,70	-	7,22	6,63	9,33	16,47	3,59	55,31	5,08	4,39	
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,72	-	-	
	- Đất chợ	8,60	2,48	0,28	-	0,24	1,83	0,91	0,20	0,78	0,22	0,20	0,22	0,29	0,76	0,19	
	- Đất hạ tầng khác	3,28	-	-	-	0,04	-	-	0,19	2,51	0,20	-	0,02	0,17	0,01	0,14	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,25	0,40	0,77	0,37	0,37	0,63	0,07	0,74	0,88	2,05	0,31	1,06	0,50	0,23	0,87	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	44,90	12,15	2,46	1,71	1,19	-	-	10,72	15,98	0,68	-	-	-	-	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.688,37	-	207,61	152,83	156,49	49,32	45,23	211,17	116,85	133,09	209,48	88,95	80,33	130,64	106,39	
2.12	Đất ở tại đô thị	201,09	201,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,03	7,98	0,29	1,04	0,28	0,72	0,44	0,99	0,66	0,30	0,49	0,34	0,21	3,00	0,28	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,44	0,98	0,10	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	0,03	-	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	21,51	1,74	4,84	1,03	0,94	0,22	-	0,36	1,86	5,30	2,07	-	0,02	1,90	1,23	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.376,44	25,55	110,08	568,18	4,78	27,10	18,51	21,95	13,84	18,50	284,42	45,25	15,66	179,92	42,70	
3	Đất đô thị*	915,57	915,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



Phụ lục II

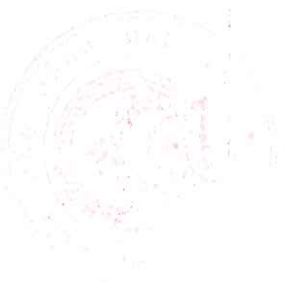
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 3782/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	Loại đất																
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.343,97	13,65	29,71	71,33	68,47	1,03	0,58	666,96	105,75	47,87	187,93	19,79	38,31	33,29	59,30
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95,61	2,06	-	46,50	-	-	-	5,95	-	10,05	31,05	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	89,66	2,06	-	46,50	-	-	-	-	-	10,05	31,05	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,83	-	-	0,13	0,50	-	-	0,47	-	1,00	1,32	-	-	0,30	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.191,87	11,59	29,71	22,80	67,97	1,03	0,58	652,16	105,75	35,72	115,88	19,79	38,31	32,99	57,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	-	-
1.6	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,33	-	-	1,90	-	-	-	8,38	-	1,10	6,35	-	-	-	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,93	0,34	20,80	3,26	2,50	-	-	56,40	6,26	3,00	0,73	-	0,53	2,14	0,98
	Trong đó:																
2.1	Đất an ninh	CAN	16,80	-	16,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,71	-	-	-	-	-	-	7,95	4,76	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	6,35	-	-	-	-	-	-	1,59	4,76	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,30	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,74	-	-	-	-	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,71	-	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,47	-	-	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,33	-	4,00	-	2,50	-	-	33,95	1,50	3,00	0,73	-	0,53	2,14	0,98	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,45	-	-	3,26	-	-	-	11,19	-	-	-	-	-	-	-	





Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số: 3732 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,907,13	61,89	37,13	68,83	69,47	3,00	18,68	5.047,55	137,43	135,85	166,14	28,24	39,13	33,29	60,50
	<i>Trong đó:</i>		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,30	41,20	0,50	47,00	-	-	-	46,90	-	10,45	27,25	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	143,20	41,20	0,50	47,00	-	-	-	18,40	-	10,05	26,05	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	290,41	7,51	1,00	0,13	0,50	-	6,00	265,53	1,00	1,00	1,32	4,00	1,00	0,30	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.384,43	12,58	35,63	19,80	68,97	3,00	12,68	4.712,63	136,43	123,30	105,27	24,24	38,13	32,99	58,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,84	0,60	-	1,90	-	-	-	18,64	-	1,10	-	-	-	-	0,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,85	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,00	-	-	-	-	10,00	-	0,53	-	6,00	6,00	-	-	-	5,47
	<i>Trong đó:</i>		-														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	28,00	-	-	-	-	10,00	-	0,53	-	6,00	6,00	-	-	-	5,47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,72	1,63	-	-	1,50	-	-	3,50	2,59	-	0,50	-	-	-	-





Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số: 5732 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.154,65	62,63	36,32	78,20	71,87	3,58	19,47	1.098,73	314,49	147,41	168,66	30,48	26,36	32,08	64,37	
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	207,60	33,88	1,19	47,60	1,00	1,00	0,23	78,99	0,30	10,68	28,25	0,55	1,00	1,43	1,51	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	98,66	32,15	0,25	47,60	-	-	-	6,16	-	10,35	2,06	-	-	-	0,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	326,04	8,23	19,73	10,09	5,71	0,08	4,88	182,14	9,85	17,66	29,65	8,93	2,20	0,76	26,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.495,05	13,59	14,02	19,25	65,16	2,50	14,36	772,16	301,92	117,58	64,50	20,59	23,16	29,61	36,66	
1.4	Đất rừng phòng hộ	31,31	-	-	-	-	-	-	31,01	-	-	0,30	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	48,43	2,80	-	0,32	-	-	-	5,00	2,42	-	37,19	0,41	-	0,28	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	45,45	4,14	1,38	0,93	-	-	-	29,44	-	0,73	8,77	-	-	-	0,06	
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	28,00				1,00	4,00	1,00	0,53	1,00	6,00	6,00	1,00	1,00	1,00	5,47	
	Trong đó:	-															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	28,00				1,00	4,00	1,00	0,53	1,00	6,00	6,00	1,00	1,00	1,00	5,47	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	9,72	1,63	-	-	1,50	-	-	3,50	2,59	-	0,50		-	-	-	